



dàn tóu

弹头

noun · warhead; bullet head

Example Sentences

Zhè méi dǎo dàn de dàn tóu hěn zhòng

这枚导弹的弹头很重。

The warhead of this missile is very heavy.

Shì bīng xiǎo xīn de chāi chú le dàn tóu

士兵小心地拆除了弹头。

The soldier carefully dismantled the warhead.

Zhè zhǒng dàn tóu néng chuān tòu hòu hòu de zhuāng jiǎ

这种弹头能穿透厚厚的装甲。

This type of warhead can penetrate thick armor.

Trace each character, then write the word on your own.

弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹
弹	弹	弹								
头	头	头	头	头	头	头	头			